

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

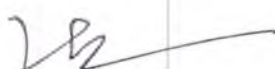
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		650,380,769,589	620,029,418,977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82,339,604,357	75,426,965,258
111	1. Tiền		42,896,347,261	31,538,814,690
112	2. Các khoản tương đương tiền		39,443,257,096	43,888,150,568
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	131,542,202,740	135,600,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		131,542,202,740	135,600,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113,683,168,665	122,413,199,127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122,538,894,816	135,812,914,008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26,907,262,822	22,837,340,289
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18,746,901,560	18,488,294,661
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(54,509,890,533)	(54,725,349,831)
140	IV. Hàng tồn kho	9	288,423,412,924	261,483,724,029
141	1. Hàng tồn kho		288,879,638,924	261,939,950,029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(456,226,000)	(456,226,000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34,392,380,903	25,105,530,563
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12,368,484,557	7,648,080,142
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18,171,163,428	12,584,108,247
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3,852,732,918	4,873,342,174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,436,001,093,155	1,394,313,138,425
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,774,807,000	5,774,807,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,774,807,000	5,774,807,000
220	II. Tài sản cố định		587,226,456,297	601,767,791,223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	578,102,904,265	592,500,232,708
222	- Nguyên giá		1,409,371,997,055	1,412,723,208,509
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(831,269,092,790)	(820,222,975,801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9,123,552,032	9,267,558,515
228	- Nguyên giá		22,827,392,247	22,827,392,247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,703,840,215)	(13,559,833,732)

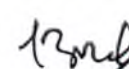
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

230	III. Bất động sản đầu tư	13	71,022,557,015	71,549,254,616
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,200,574,257)	(9,673,876,656)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	480,310,312,066	418,766,344,164
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		480,310,312,066	418,766,344,164
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	253,943,733,520	252,943,733,520
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,000,000,000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4,295,546,272	4,295,546,272
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,738,440,552)	(1,738,440,552)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,880,000,000	2,880,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37,723,227,257	43,511,207,902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37,723,227,257	43,511,207,902
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,086,381,862,744</u>	<u>2,014,342,557,402</u>


300	C. NỢ PHẢI TRẢ		815,997,162,406	737,345,957,971
310	I. Nợ ngắn hạn		563,036,829,613	487,576,023,833
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	229,596,373,984	163,302,299,625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	37,599,444,426	20,577,061,301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4,109,583,505	6,193,190,651
314	4. Phải trả người lao động		17,137,835,383	37,089,474,715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	34,120,561,914	29,999,013,545
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4,223,417,789	2,994,489,278
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	93,312,228,392	89,951,718,113
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	124,080,872,187	114,458,371,972
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4,248,003,369	4,248,003,369
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	14,608,508,664	18,762,401,264
330	II. Nợ dài hạn		252,960,332,793	249,769,934,139
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	57,373,164	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	11,434,466,027	12,183,088,346
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	801,349,680	801,349,680
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	216,768,418,482	212,886,770,673
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	23,898,725,440	23,898,725,440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,270,384,700,338	1,276,996,599,431
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1,256,725,137,434	1,263,337,036,527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		37,165,944,876	37,165,944,876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31,315,066,571)	(28,803,584,429)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(28,638,384,223)	(23,753,496,778)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(2,676,682,348)	(5,050,087,651)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		146,745,124,606	150,845,541,556
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13,659,562,904	13,659,562,904
431	1. Nguồn kinh phí	24	13,659,562,904	13,659,562,904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,086,381,862,744	2,014,342,557,402


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2022


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	312,783,893,400	353,873,915,235	312,783,893,400	353,873,915,235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27		927,737,391		927,737,391
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		312,783,893,400	352,946,177,844	312,783,893,400	352,946,177,844
11	4. Giá vốn hàng bán	28	296,775,015,443	290,829,452,857	296,775,015,443	290,829,452,857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,008,877,957	62,116,724,987	16,008,877,957	62,116,724,987
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	403,061,456	75,004,482	403,061,456	75,004,482
22	7. Chi phí tài chính	30	2,833,521,464	2,900,688,121	2,833,521,464	2,900,688,121
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,833,521,464</i>	<i>2,900,688,121</i>	<i>2,833,521,464</i>	<i>2,900,688,121</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	31	7,117,686,102	7,920,576,521	7,117,686,102	7,920,576,521
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	14,963,932,420	15,469,688,499	14,963,932,420	15,469,688,499
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,503,200,573)	35,900,776,328	(8,503,200,573)	35,900,776,328
31	12. Thu nhập khác	33	3,244,304,975	1,558,116,754	3,244,304,975	1,558,116,754
32	13. Chi phí khác	34	509,115,886	242,831,604	509,115,886	242,831,604
40	14. Lợi nhuận khác		2,735,189,089	1,315,285,150	2,735,189,089	1,315,285,150

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,768,011,484)	37,216,061,478	(5,768,011,484)	37,216,061,478
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	1,009,087,814	4,879,236,064	1,009,087,814	4,879,236,064
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,777,099,298)	32,336,825,414	(6,777,099,298)	32,336,825,414
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2,676,682,348)	17,607,316,299	(2,676,682,348)	17,607,316,299
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4,100,416,950)	14,729,509,115	(4,100,416,950)	14,729,509,115
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(24)	160	(24)	160
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Đỗ Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5,768,011,484)	37,216,061,478
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,724,315,569	16,389,105,015
03	- Các khoản dự phòng		-	1,796,041,000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(403,061,456)	(75,004,482)
06	- Chi phí lãi vay		2,833,521,464	2,900,688,121
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12,386,764,093	58,226,891,132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,661,401,497	2,000,572,415
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26,939,688,895)	4,285,496,050
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66,873,500,897	16,756,639,628
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,067,576,230	6,850,131,000
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(273,842,280)	(842,796,161)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,056,305,611)	(1,497,155,983)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,153,892,600)	(3,346,779,020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49,565,513,331	82,432,999,061
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62,643,730,993)	(302,686,855)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		225,850,021	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131,542,202,740)	(105,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135,600,000,000	108,610,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		403,061,456	75,004,482
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57,957,022,256)	3,382,317,627
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		24,224,872,009	10,202,724,770
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8,920,723,985)	(30,930,555,821)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,304,148,024	(20,727,831,051)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		6,912,639,099	65,087,485,637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2022


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu quý		75,426,965,258	63,915,968,743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	82,339,604,357	129,003,454,380


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2022


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 978 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 978 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, thị trường chăn nuôi diễn biến theo chiều hướng xấu, điều này dẫn đến lợi nhuận mảng chăn nuôi của Tổng Công ty giảm mạnh so với năm 2021 làm tổng lợi nhuận của toàn Tổng Công ty giảm tương ứng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitracó	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50.95%	50.95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyến, Huyện Cẩm Xuyến, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

M HN

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn:

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

4 HN

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Bản quyền, sáng chế	15	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40	năm
--------------------------	----	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở quý trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở quý báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt qua mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong quý gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	7,317,463,225	3,867,730,059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,578,884,036	27,671,084,631
- Các khoản tương đương tiền (*)	39,443,257,096	43,888,150,568
	82,339,604,357	75,426,965,258

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	131,542,202,740	-	135,600,000,000	-
	131,542,202,740	-	135,600,000,000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				4,295,546,272				4,295,546,272
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	4,295,546,272		26.88%	26.88%	4,295,546,272
				<u><u>4,295,546,272</u></u>				<u><u>4,295,546,272</u></u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56,400,000,000	80,652,000,000	-	56,400,000,000	76,140,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500	-	(1,726,251,252)	179,659,088,500	-	(1,726,251,252)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1,080,000,000	-	-	1,080,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9,000,000,000	17,999,438,400	-	9,000,000,000	15,999,500,800	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300,000,000	-	-	300,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300	-	(12,189,300)	67,539,300	-	(12,189,300)
	247,506,627,800	98,651,438,400	(1,738,440,552)	247,506,627,800	92,139,500,800	(1,738,440,552)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim I, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	14,045,918,176	-	18,736,564,176	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	6,490,860,850	-	8,495,366,450	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102,002,115,790	(41,858,414,431)	108,580,983,382	(42,073,873,729)
	122,538,894,816	(41,858,414,431)	135,812,914,008	(42,073,873,729)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh (*)	6,406,006,400	-	6,406,006,400	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18,018,273,327	(5,023,766,187)	13,948,350,794	(5,023,766,187)
	26,907,262,822	(7,506,749,282)	22,837,340,289	(7,506,749,282)

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh nhằm bồi thường bãi đổ vật liệu nạo vét phục vụ cho Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Tạm ứng	7,159,486,947	(3,228,244,664)	9,876,251,138	(3,228,244,664)
- Ký cược, ký quỹ	2,240,039,250	-	2,222,359,660	-
- Phải thu khác	9,347,375,363	(1,916,482,156)	6,389,683,863	(1,916,482,156)
	18,746,901,560	(5,144,726,820)	18,488,294,661	(5,144,726,820)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,756,807,000	-	5,774,807,000	-
- Phải thu khác	18,000,000	-	-	-
	5,774,807,000		5,774,807,000	

8. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	-	2,482,983,095	-
+ Công ty TNHH TM và DV TH Đại Nghĩa	3,927,712,200	2,913,050,340	3,927,712,200	2,913,050,340
+ Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	4,320,673,800	3,073,668,690	4,320,673,800	3,073,668,690
+ Các đối tượng khác	64,442,549,348	14,677,308,880	64,658,008,646	14,677,308,880
	<u>75,173,918,443</u>	<u>20,664,027,910</u>	<u>75,389,377,741</u>	<u>20,664,027,910</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	63,207,906,422	-	46,384,410,120	-
- Công cụ, dụng cụ	3,073,406,625	-	3,207,476,466	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160,231,391,524	-	165,455,668,263	-
- Thành phẩm	58,949,843,479	(456,226,000)	45,216,456,547	(456,226,000)
- Hàng hoá	3,417,090,874	-	1,675,938,633	-
	<u>288,879,638,924</u>	<u>(456,226,000)</u>	<u>261,939,950,029</u>	<u>(456,226,000)</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	1,358,895,481	1,358,895,481
- Xây dựng cơ bản	478,529,207,206	416,985,239,304
+ Khu nhà ở thi điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (1)	181,671,771,232	181,671,771,232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (2)	232,787,741,437	232,787,741,437
+ Các công trình khác	64,069,694,537	2,525,726,635
- Sửa chữa lớn	422,209,379	422,209,379
+ Cải tạo nhà văn phòng	422,209,379	422,209,379
	<u>480,310,312,066</u>	<u>418,766,344,164</u>

(1) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2021: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), hạng mục hạ tầng kỹ thuật đang trong quá trình quyết toán với các cơ quan có thẩm quyền.

(2) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do một số nguyên nhân khách quan như: thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu quý	851,792,002,007	460,115,811,765	74,497,367,130	8,000,851,426	11,634,470,961	6,682,705,220	1,412,723,208,509
- Mua trong quý	-	136,363,636	658,334,000	-	200,000,000	-	994,697,636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	105,065,455	-	-	-	-	-	105,065,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,210,474,545)	-	-	-	(805,240,000)	(4,015,714,545)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(435,260,000)	(435,260,000)
Số dư cuối quý	851,897,067,462	457,041,700,856	75,155,701,130	8,000,851,426	11,834,470,961	5,442,205,220	1,409,371,997,055
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	461,143,631,586	278,173,986,248	64,752,387,938	7,224,679,560	2,847,652,373	6,080,638,096	820,222,975,801
- Khấu hao trong quý	8,463,402,360	5,105,347,250	1,188,405,250	132,595,065	52,263,170	111,598,390	15,053,611,485
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,085,279,244)	-	-	-	(704,585,280)	(3,789,864,524)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(217,629,972)	(217,629,972)
Số dư cuối quý	469,607,033,946	280,194,054,254	65,940,793,188	7,357,274,625	2,899,915,543	5,270,021,234	831,269,092,790
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	390,648,370,421	181,941,825,517	9,744,979,192	776,171,866	8,786,818,588	602,067,124	592,500,232,708
Tại ngày cuối quý	382,290,033,516	176,847,646,602	9,214,907,942	643,576,801	8,934,555,418	172,183,986	578,102,904,265

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 237.301.748.031 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.830.936.354 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	16,283,520,000	2,048,706,290	500,000,000	3,995,165,957	22,827,392,247
Số dư cuối quý	16,283,520,000	2,048,706,290	500,000,000	3,995,165,957	22,827,392,247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	7,938,216,000	2,023,706,290	80,555,558	3,517,355,884	13,559,833,732
- Khấu hao trong quý	84,304,468	21,491,917	855,506	37,354,592	144,006,483
Số dư cuối quý	8,022,520,468	2,045,198,207	81,411,064	3,554,710,476	13,703,840,215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	8,345,304,000	25,000,000	419,444,442	477,810,073	9,267,558,515
Tại ngày cuối quý	8,260,999,532	3,508,083	418,588,936	440,455,481	9,123,552,032

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.345.304.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.974.908.290 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	-	-	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối quý	-	-	<u>81,223,131,272</u>	<u>81,223,131,272</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	-	-	9,673,876,656	9,673,876,656
- Khấu hao trong quý	-	-	526,697,601	526,697,601
Số dư cuối quý	-	-	<u>10,200,574,257</u>	<u>10,200,574,257</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu quý	-	-	71,549,254,616	71,549,254,616
Tại ngày cuối quý	-	-	<u>71,022,557,015</u>	<u>71,022,557,015</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	75,951,855	46,965,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,029,268,360	1,254,802,638
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10,263,264,341	6,346,312,504
	<u>12,368,484,557</u>	<u>7,648,080,142</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,145,834,272	2,475,075,648
- Lợn nái, lợn giống	8,812,921,175	10,165,112,408
- Chuồng lợn, lồng ấp	866,952,689	999,971,674
- Chi phí thuê đất	2,854,201,679	3,292,129,854
- Chi phí thuê chuồng	6,076,323,949	7,008,631,388
- Chi phí sửa chữa tài sản	4,221,882,334	4,869,657,591
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao (*)	1,741,000,000	2,150,146,010
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11,004,111,159	12,550,483,329
	<u>37,723,227,257</u>	<u>43,511,207,902</u>

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong quý		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	74,952,794,663	74,952,794,663	20,056,837,220 -	8,634,337,005	86,375,294,878	86,375,294,878
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	39,505,577,309	39,505,577,309	-	1,800,000,000	37,705,577,309	37,705,577,309
	114,458,371,972	114,458,371,972	20,056,837,220	10,434,337,005	124,080,872,187	124,080,872,187
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	49,250,770,673	49,250,770,673	4,168,034,789	286,386,980 -	53,132,418,482 -	53,132,418,482
- Trái phiếu thương	163,636,000,000	163,636,000,000	-	- -	163,636,000,000 -	163,636,000,000
	212,886,770,673	212,886,770,673	4,168,034,789	286,386,980	216,768,418,482	216,768,418,482

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Đội vận tải Hương Khê	38,545,986,118	38,545,986,118	43,426,007,305	43,426,007,305
- Công ty TNHH Quốc Toàn	5,450,854,127	5,450,854,127	7,547,422,807	7,547,422,807
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	7,238,418,700	7,238,418,700	5,501,535,000	5,501,535,000
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	17,263,252,573	17,263,252,573	26,893,754,520	26,893,754,520
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	19,837,539,221	19,837,539,221	19,837,539,221	19,837,539,221
- Phải trả các đối tượng khác	141,317,696,409	141,317,696,409	60,096,040,772	60,096,040,772
	229,653,747,148	229,653,747,148	163,302,299,625	163,302,299,625
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	229,596,373,984	229,596,373,984	163,302,299,625	163,302,299,625
- Phải trả người bán dài hạn	57,373,164	57,373,164	-	-
	229,653,747,148	229,653,747,148	163,302,299,625	163,302,299,625

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ông Nguyễn Xuân Huân	8,070,832,739	2,372,023,452
- Người mua trả tiền trước khác	29,528,611,687	18,205,037,849
	37,599,444,426	20,577,061,301

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu quý	Số phải nộp đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	268,873,968	1,734,408,981	1,245,598,333	1,429,993,860	172,574,488	1,453,713,974
Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	-	-	7,402,822,248	7,402,822,248	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	31,003,206	251,434,316	232,141,342	-	50,296,180
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	285,806,565	285,806,565	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,080,442,501	1,743,970,703	-	530,337,861	2,982,342,806	115,533,147
Thuế Thu nhập cá nhân	31,971,947	198,661,569	21,434,292	91,416,899	93,036,005	189,743,020
Thuế Tài nguyên	137,223,839	582,878,537	1,041,985,486	192,918,060	-	1,294,722,124
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	133,444,337	135,224,514	39,725,137	11,311,981	133,444,337	163,637,670
Thuế bảo vệ môi trường	-	198,913,202	-	198,913,202	-	-
Các loại thuế khác	221,276,582	947,795,915	-	1,155,242,659	471,226,282	42,502,956
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109,000	620,334,024	274,433,145	95,332,735	109,000	799,434,434
	4,873,342,174	6,193,190,651	10,563,239,521	11,626,237,411	3,852,732,918	4,109,583,505

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	21,190,505,187	18,630,826,003
- Chi phí sửa chữa đường	4,417,778,531	3,884,138,788
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1,941,938,318	1,707,364,435
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	795,718,225	699,600,489
- Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1,382,995,865	1,215,938,700
- Chi phí Marketing	2,422,838,847	2,130,175,217
- Chi phí phải trả khác	1,968,786,940	1,730,969,913
	34,120,561,914	29,999,013,545

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	437,067,640	469,796,628
- Bảo hiểm xã hội	1,354,778,502	1,128,637,835
- Bảo hiểm y tế	183,957,995	
- Bảo hiểm thất nghiệp	35,476,330	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49,000,000	54,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,787,620,000	3,787,620,000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoà cốc Hà Tĩnh	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53,000,000,000	53,000,000,000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	7,090,721,918	7,090,721,918
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,573,606,007	8,620,441,732
	93,312,228,392	89,951,718,113

(*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) với số tiền là 53.000.000.000 VND.

Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt đã xử lý số tiền của Cổ đông Lào như sau:

+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hồ sơ tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tang vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(**) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng năm 2020 tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	801,349,680	801,349,680
	801,349,680	801,349,680

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	4,223,417,789	2,994,489,278
	<u>4,223,417,789</u>	<u>2,994,489,278</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	11,434,466,027	12,183,088,346
	<u>11,434,466,027</u>	<u>12,183,088,346</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3,150,000,000	3,150,000,000
- Dự phòng phải trả khác	1,098,003,369	1,098,003,369
	<u>4,248,003,369</u>	<u>4,248,003,369</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(2,285,214,760)	181,565,224,270	1,301,137,265,909
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(5,050,087,651)	5,791,106,380	741,018,729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19,437,823,000	(21,468,282,018)	(36,510,789,093)	(38,541,248,111)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển					19,437,823,000	(11,238,844,800)	(8,198,978,200)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	(6,876,437,218)	(4,242,217,893)	(11,118,655,111)
- Chi trả cổ tức					-	(3,353,000,000)	(24,069,593,000)	(27,422,593,000)
Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>4,087,045,423</u>	<u>(40,728,290)</u>	<u>(1,053,097,228)</u>	<u>37,165,944,876</u>	<u>(28,803,584,429)</u>	<u>150,845,541,556</u>	<u>1,263,337,036,527</u>
Số dư đầu quý này	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	37,165,944,876	(28,803,584,429)	150,845,541,556	1,263,337,036,527
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	(2,676,682,348)	(4,100,416,950)	(6,777,099,298)
Tăng khác	-	-	-	-	-	165,200,206	-	165,200,206
Số dư cuối quý này	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>4,087,045,423</u>	<u>(40,728,290)</u>	<u>(1,053,097,228)</u>	<u>37,165,944,876</u>	<u>(31,315,066,571)</u>	<u>146,745,124,606</u>	<u>1,256,725,137,434</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	100%	1,101,135,914,618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu quý</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
- <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối quý</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

f) Các quỹ Công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37,165,944,876	37,165,944,876
	37,165,944,876	37,165,944,876

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu quý	13,659,562,904	13,659,562,904
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	13,659,562,904	13,659,562,904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/03/2022 là 13.659.562.904 VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2022 Năm nay	Quý I năm 2021 Năm trước
Doanh thu bán hàng	7,143,594,721	8,082,039,664
Doanh thu bán thành phẩm	256,641,923,985	290,356,646,778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,283,412,408	52,363,605,367
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,714,962,287	3,071,623,425
	312,783,893,400	353,873,915,235

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2022 Năm nay	Quý I năm 2021 Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	927,737,391
	-	927,737,391

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.777,971,879	6,642,182,632
Giá vốn của thành phẩm đã bán	243,506,499,411	238,628,113,236
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,914,538,830	43,034,759,113
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2,576,005,324	2,524,397,877
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	296,775,015,443	290,829,452,857

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	403,061,456	75,004,482
	403,061,456	75,004,482

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2,833,521,464	2,900,688,121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	2,833,521,464	2,900,688,121

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459,444,032	511,270,314
Chi phí nhân công	1,726,028,869	1,920,728,666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485,592,808	540,368,730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745,195,592	829,255,270
Chi phí khác bằng tiền	3,701,424,801	4,118,953,541
	7,117,686,102	7,920,576,521

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676,731,373	699,603,771
Chi phí nhân công	5,095,662,657	5,267,887,597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936,706,952	968,366,092
Thuế, phí, lệ phí	536,198,075	554,320,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963,266,569	995,823,380
Chi phí khác bằng tiền	6,755,366,794	6,983,686,979
	14,963,932,420	15,469,688,499

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3,244,304,975	1,558,116,754
	3,244,304,975	1,558,116,754

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2022 Năm nay	Quý I năm 2021 Năm trước
Chi phí khác	509,115,886	242,831,604
	509,115,886	242,831,604

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2022 Năm nay	Quý I năm 2021 Năm trước
Công ty TNHH MTV Việt Lào	933,043,707	1,132,130,146
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	76,044,107	3,747,105,918
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,009,087,814	4,879,236,064

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

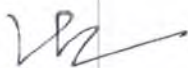
	31/03/2022 Năm nay	01/01/2022 Năm trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23,898,725,440	23,898,725,440
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23,898,725,440	23,898,725,440

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

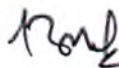
	Quý I năm 2022 Năm nay	Quý I năm 2021 Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2,676,682,348)	17,607,316,299
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2,676,682,348)	17,607,316,299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	110,113,591	110,113,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(24)	160

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



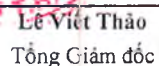
Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2022



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc